Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2020

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO TÀI CHÍNH	
Bảng cân đối kế toán	3 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính	12 - 19

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2020

Đơn vị: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30 tháng 9 năm 2020	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**4.184.824.940.290**	**3.980.183.086.814**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**98.382.557.461**	**105.692.923.157**
1.Tiền	111		98.382.557.461	105.692.923.157
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**2.476.541.025.286**	**2.313.523.032.684**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		406.520.583.084	172.747.025.346
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(2.479.557.798)	(2.223.992.662)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.072.500.000.000	2.143.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**545.959.047.338**	**447.498.739.683**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		402.012.573.024	355.871.591.548
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1		402.012.573.024	355.871.591.548
1.2. Phải thu khác của khách hàng	131.2		0	0
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7.055.941.620	415.132.233
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
5. Phải thu ngắn hạn khác	136		184.910.474.422	143.386.197.633
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(48.019.941.728)	(52.174.181.731)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**4.181.818**	**0**
1. Hàng tồn kho	141		4.181.818	0
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**165.644.197.670**	**134.239.679.604**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		158.944.525.314	134.086.542.097
1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1		156.854.910.620	132.160.431.106
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2		2.089.614.694	1.926.110.991
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.699.672.356	153.137.507
VI. Tài sản tái bảo hiểm	**190**		**898.293.930.717**	**979.228.711.686**
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		273.408.247.145	296.423.877.119
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		624.885.683.572	682.804.834.567
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**1.360.933.317.269**	**1.254.383.553.837**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**13.081.483.150**	**12.732.232.493**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	216		13.081.483.150	12.732.232.493
4.1. Ký quĩ bảo hiểm	216.1		10.000.000.000	10.000.000.000
4.2. Phải thu dài hạn khác	216.2		3.081.483.150	2.732.232.493
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2020

Đơn vị: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30 tháng 9 năm 2020	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
II. Tài sản cố định	**220**		**13.451.198.263**	**16.939.695.150**
1. Tài sản cố định hữu hình	**221**		**6.951.198.263**	**10.433.594.228**
Nguyên giá	222		61.736.226.489	61.736.226.489
Giá trị hao mòn luỹ kế	223		(54.785.028.226)	(51.302.632.261)
2. Tài sản cố định vô hình	**227**		**6.500.000.000**	**6.506.100.922**
Nguyên giá	228		6.845.849.125	6.845.849.125
Giá trị hao mòn luỹ kế	229		(345.849.125)	(339.748.203)
III. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**10.770.000**	-
1. Chi phí sản xuất. kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		10.770.000	-
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**1.334.328.732.539**	**1.224.494.191.762**
1. Đầu tư vào công ty con	251		34.660.020.000	34.660.020.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh. liên kết	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		75.907.370.000	75.907.370.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(48.608.310.190)	(48.472.440.591)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		1.272.369.652.729	1.162.399.242.353
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**61.133.317**	**217.434.432**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		(93.908.436)	62.392.679
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		155.041.753	155.041.753
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**5.545.758.257.559**	**5.234.566.640.651**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2020

Đơn vị: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30 tháng 9 năm 2020	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
A - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**3.250.016.920.522**	**3.036.226.224.358**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**3.249.417.404.238**	**3.035.342.960.408**
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311		382.905.279.520	481.173.201.689
1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	311.1		382.011.092.525	472.357.323.758
1.2. Phải trả khác cho người bán	311.2		894.186.995	8.815.877.931
2. Người mua trả tiền trước	312		6.455.776.585	1.367.221.954
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		39.244.566.074	27.589.250.188
4. Phải trả người lao động	314		79.845.632.071	74.427.362.162
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		138.449.482.543	59.300.154.347
6.1 Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng ngắn hạn	318.1		63.151.764.762	73.978.709.612
6.2 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318.2		8.711.072.537	6.733.081.597
7. Phải trả ngắn hạn khác	319		110.822.160.041	10.106.535.833
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn				
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	10.000.000.000
9. Quỹ khen thưởng. phúc lợi	322		24.744.608.327	13.749.738.807
10. Dự phòng nghiệp vụ	**329**		**2.395.087.061.778**	**2.276.917.704.219**
10.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1		1.338.768.808.032	1.240.970.454.937
10.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2		918.909.063.480	911.318.938.685
10.3. Dự phòng dao động lớn	329.3		137.409.190.266	124.628.310.597
II. Nợ dài hạn	**330**		**599.516.284**	**883.263.950**
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
2. Phải trả dài hạn khác	337		599.516.284	883.263.950
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30 tháng 9 năm 2020	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**2.295.741.337.037**	**2.198.340.416.293**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**4**	**2.295.741.337.037**	**2.198.340.416.293**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.172.768.950.000	1.172.768.950.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		*1.172.768.950.000*	*1.172.768.950.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		655.565.033.362	655.565.033.362
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		141.650.242.709	87.052.897.663
5. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		62.746.756.686	55.012.673.294
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		263.010.354.280	227.940.861.974
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		44.862.000.928	41.241.520.317
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		218.148.353.352	186.699.341.657
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**5.545.758.257.559**	**5.234.566.640.651**

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Bà Kiều Thị Hồng Nhung	Bà Nguyễn Thanh Mai	Ông Trần Hoài An
Chuyên viên	Phó Giám đốc phụ trách	Tổng Giám đốc
Ban Tài chính kế toán	Ban Tài chính - Kế toán TCKT	

Hà Nội. Việt Nam
Ngày 29 tháng 10 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III năm 2020

PHẦN I- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Đơn vị: VNĐ

Chỉ tiêu	*Mã số*	*Quý III*		*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
		Năm nay	*Năm trước*	*Năm nay*	*Năm trước*
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	459.754.639.369	390.114.938.757	1.294.725.644.197	1.144.945.814.273
2. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	11	-	-	-	-
3. Doanh thu hoạt động tài chính	12	69.128.230.840	69.652.929.017	211.634.612.269	190.933.090.770
4. Thu nhập khác	13	105.363.291	53.010.013	178.534.573	245.579.119
5. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	(356.246.832.632)	(317.832.807.799)	(946.586.298.596)	(875.767.861.537)
6. Giá vốn bất động sản đầu tư	21	-	-	-	-
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	1.996.254.744	(1.750.932.430)	(9.277.369.929)	(5.039.309.948)
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	(87.331.604.942)	(76.979.829.322)	(274.796.612.810)	(248.646.039.245)
9. Chi phí khác	24	(17.422.756)	(128.930.817)	(57.249.532)	(227.438.267)
10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+11+12+13-20-	**50**	**87.388.627.914**	**63.128.377.419**	**275.821.260.172**	**206.443.835.165**
11. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(16.187.859.014)	(2.360.596.849)	(49.938.823.428)	(28.646.100.329)
12. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-
13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	**71.200.768.900**	**60.767.780.570**	**225.882.436.744**	**177.797.734.836**
14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			1.631	1.303

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)

Quý III năm 2020

PHẦN II- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

Đơn vị: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Doanh thu phí bảo hiể	01	5	**616.649.682.835**	**533.372.863.431**	**1.691.227.723.704**	**1.520.795.780.010**
Trong đó:						
Phí bảo hiểm gốc	01.1		588.620.652.880	478.027.331.432	1.635.960.878.310	1.414.169.871.329
Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		74.439.911.080	55.333.212.752	153.065.198.489	140.143.064.924
Tăng (giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3		**(46.410.881.125)**	**12.319.247**	**(97.798.353.095)**	**(33.517.156.243)**
Phí nhượng tái bảo hiểm	02	6	**(197.300.456.875)**	**(184.171.922.774)**	**(533.953.739.856)**	**(518.305.743.887)**
Trong đó:						
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		(200.764.178.843)	(166.422.092.128)	(510.938.109.882)	(488.229.099.001)
Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2		3.463.721.968	(17.749.830.646)	(23.015.629.974)	(30.076.644.886)
Doanh thu phí BH thuần	03		**419.349.225.960**	**349.200.940.657**	**1.157.273.983.848**	**1.002.490.036.123**
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04		**40.405.413.409**	**40.913.998.100**	**137.451.660.349**	**142.455.778.150**
Trong đó:						
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1	7	40.070.389.439	40.815.904.047	112.287.319.294	116.348.722.832
DT khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2		335.023.970	98.094.053	25.164.341.055	26.107.055.318
DTT hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10		**459.754.639.369**	**390.114.938.757**	**1.294.725.644.197**	**1.144.945.814.273**
Chi bồi thường	**11**		**(278.680.012.184)**	**(246.582.853.591)**	**(793.683.394.451)**	**(640.439.251.015)**
Trong đó :						
Tổng chi bồi thường	11.1		(279.704.386.271)	(249.856.575.782)	(795.804.299.475)	(642.070.060.596)
Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ 3 bồi hoàn. thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	11.2		1.024.374.087	3.273.722.191	2.120.905.024	1.630.809.581
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		149.010.386.168	91.028.274.774	460.390.977.216	247.154.327.116
Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13		74.762.351.951	(41.871.114.685)	(7.691.211.060)	(164.312.411.532)
Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14		(94,127,818,006)	29,718.616.328	(57.818.064.730)	117.953.606.888
Tổng chi bồi thường bảo hiểm	**15**	*8*	**(149.035.092.071)**	**(167.707.077.174)**	**(398.801.693.025)**	**(439.643.728.543)**
Tăng (giảm) dự phòng dao động lớn	16		(4.622.963.851)	(3.669.384.521)	(12.780.879.669)	(10.660.838.373)
Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	*17*	*9*	(202.588.776.710)	(146.456.346.104)	(535.003.725.902)	(425.463.294.621)
Trong đó:						

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)

Quý III năm 2020

Đơn vị: VNĐ

Chỉ tiêu	*Mã số*	*TM*	*Quý III*		*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
			Năm nay	*Năm trước*	*Năm nay*	*Năm trước*
Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		(59.224.292.347)	(51.852.452.940)	(154.121.202.068)	(137.768.953.963)
Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2		(143.364.484.363)	(94.603.893.164)	(380.882.523.834)	(287.694.340.658)
Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	18		**(356.246.832.632)**	**(317.832.807.799)**	**(946.586.298.596)**	**(875.767.861.537)**
Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	19		**103.507.806.737**	**72.282.130.958**	**348.139.345.601**	**269.177.952.736**
Doanh thu kinh doanh bất động sảnđầu tư	20		-	-	-	-
Giá vốn bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản	22		-	-	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính	23	10	69.128.230.840	69.652.929.017	211.634.612.269	190.933.090.770
Chi phí hoạt động tài chính	24	11	1.996.254.744	(1.750.932.430)	(9.277.369.929)	(5.039.309.948)
Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính	25		**71.124.485.584**	**67.901.996.587**	**202.357.242.340**	**185.893.780.822**
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	14	(87.331.604.942)	(76.979.829.322)	(274.796.612.810)	(248.646.039.245)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		**87.300.687.379**	**63.204.298.223**	**275.699.975.131**	**206.425.694.313**
Thu nhập khác	31	12	105.363.291	53.010.013	178.534.573	245.579.119
Chi phí khác	32	13	(17.422.756)	(128.930.817)	(57.249.532)	(227.438.267)
Lợi nhuận khác	40		**87.940.535**	**(75.920.804)**	**121.285.041**	**18.140.852**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		**87.388.627.914**	**63.128.377.419**	**275.821.260.172**	**206.443.835.165**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		(16.187.859.014)	(2.360.596.849)	(49.938.823.428)	(28.646.100.329)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		**71.200.768.900**	**60.767.780.570**	**225.882.436.744**	**177.797.734.836**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				1.631	1.303

Bà Kiều Thị Hồng Nhung	Bà Nguyễn Thanh Mai	Ông Trần Hoài An
Chuyên viên	Phó Giám đốc phụ trách	Tổng Giám đốc
Ban Tài chính kế toán	Ban Tài chính - Kế toán TCKT	

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 29 tháng 10 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Phương pháp gián tiếp)

Quý III năm 2020

Đơn vị: VNĐ

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
			Năm nay	*Năm trước*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	**Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế**		**275.821.260.172**	**206.443.835.165**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
2	Khấu hao tài sản cố định		3.488.496.887	4.505.392.018
3	Các khoản dự phòng		195.341.333.260	(36.431.431.755)
4	(Lãi)/Lỗ do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		106.909.457	3.213.628.616
5	(Lãi)/Lỗ từ các hoạt động đầu tư		(171.534.186.985)	(179.422.063.018)
6	Chi phí lãi vay		4.438.356	487.629.553
8	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**303.228.251.147**	**(1.309.065.007)**
9	Tăng)/Giảm các khoản phải thu		(101.201.853.158)	(24.005.013.112)
10	Tăng)/Giảm hàng tồn kho		(4.181.818)	-
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		(127.828.766.526)	59.087.928.069
12	Tăng)/Giảm chi phí trả trước		(7.202.588)	49.266.428
13	Tăng/(Giảm) chứng khoán kinh doanh		(233.773.557.738)	(44.260.538.393)
14	Chi phí lãi vay đã trả		(4.438.356)	(487.629.553)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(41.996.142.249)	(44.186.731.908)
16	Phải thu từ các hoạt động khác			
17	Tiền chi khác từ các hoạt động kinh doanh		62.331.428.438	35.731.808.241
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**(139.256.462.848)**	**(19.273.975.235)**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(10.770.000)	-
22	Tiền thu từ thanh lý nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	Tiền chi cho vay mua các công cụ nợ của các đơn vị khác		(1.180.470.410.376)	(2.175.592.714.475)
24	Tiền thu cho vay bán lại công cụ nợ của cac đơn vị khác		1.141.000.000.000	2.043.857.378.899
25	Tiền chi đầu tư vốn vào đơn vị khác		-	-
26	Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác		-	-
27	Thu lãi cho vay cổ tức và lợi nhuận được chia		171.427.277.528	176.314.489.988
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**131.946.097.152**	**44.579.154.412**
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu. nhận vốn góp của chủ sở hữu			
32	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu. mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

(Phương pháp gián tiếp)

Quý III năm 2020

Đơn vị: VNĐ

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
			Năm nay	*Năm trước*
33	Tiền vay ngắn hạn. dài hạn nhận được		-	-
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		-	-
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	Cổ tức. lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		-	-
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(7.310.365.696)**	**25.199.179.177**
60	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ**		**105.692.923.157**	**58.406.605.294**
61	**Ảnh hưởng của biến động tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ**		-	-
70	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ**	4	**98.382.557.461**	**83.605.784.471**

Bà Kiều Thị Hồng Nhung	Bà Nguyễn Thanh Mai	Ông Trần Hoài An
Chuyên viên	Phó Giám đốc phụ trách	Tổng Giám đốc
Ban Tài chính kế toán	Ban Tài chính - Kế toán TCKT	

Hà Nội. Việt Nam

Ngày 29 tháng 10 năm 2020

THUYẾT MINH 20

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam được thành lập vào ngày 1 tháng 10 năm 2010 theo Giấy phép Điều chỉnh số 11/GPĐC7/KDBH ngày 1 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài Chính.

Tổng Công ty được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty Bảo hiểm BIDV - là công ty con của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Tổng Công ty được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 11GP/KDBH ngày 10 tháng 4 năm 2006 do Bộ Tài chính cấp. Ngày 5 tháng 8 năm 2010. Công ty đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng. Tại thời điểm chuyển đổi thành công ty cổ phần. tổng số lượng cổ phần phát hành cho Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam chiếm 82.3%. các cổ đông khác chiếm 17.7% vốn điều lệ. Tại ngày 5 tháng 5 năm 2014. Tổng Công ty thực hiện phát hành cổ phần BIC theo chương trình quyền chọn mua cổ phần đối với cán bộ (ESOP) dẫn đến tỷ lệ cổ phần nắm giữ bởi BIDV chiếm 78.38%. các cổ đông khác chiếm 21.62% vốn điều lệ. Trong năm 2015. Tổng Công ty đã thực hiện tăng vốn thông qua việc chào bán cổ phần cho Cổ đông chiến lược (Fairfax Asia Limited) theo quyết định chấp thuận về việc tăng vốn điều lệ số 11836/BTC-QLBH và giấy phép điều chỉnh số 11/GPĐC14/KDBH ngày 25 tháng 12 năm 2015 do Bộ Tài Chính cấp. Tại thời điểm lập báo cáo. tỷ lệ cổ phần nắm giữ bởi BIDV là 51%. cổ đông chiến lược Fairfax Asia Limited là 35%. các cổ đông khác chiếm 14% vốn điều lệ.

Một số thông tin quan trọng của Tổng công ty cổ phần bao gồm:

Tên Công ty:	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam
Địa chỉ:	Tầng 16 tháp A. tòa nhà Vincom. 191 Bà Triệu. quận Hai Bà Trưng. thành phố Hà Nội
Lĩnh vực hoạt động:	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ. tái bảo hiểm. giám định tổn thất. hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Tổng Công ty tham gia vào hợp đồng liên doanh với các đối tác tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào theo Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 146/BKH/ĐTRNN do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 19 tháng 06 năm 2008 để thành lập ra Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt. trong đó Tổng Công ty sở hữu 51% tổng vốn điều lệ. tương đương 1.530.000 USD. Tổng Công ty kế thừa khoản đầu tư liên doanh này từ Công ty Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

Ngày 2 tháng 8 năm 2013 Bộ Kế hoạch và Đầu tư chấp nhận đề nghị tăng vốn đầu tư ra nước ngoài của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 146/ BKHĐT-ĐTRNN-ĐC. từ đó tỷ lệ sở hữu tại Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt tăng lên 65% tổng vốn điều lệ. tương đương 1.950.000 USD.

Vốn Điều lệ

Số vốn điều lệ của Tổng Công ty tại thời điểm Ngày 30 tháng 09 năm 2020 là 1.172.768.950.000 đồng.

Mạng lưới hoạt động

Tổng Công ty có trụ sở chính đặt tại tầng 16 Tháp A Toà nhà Vincom. 191 Bà Triệu. Quận Hai Bà Trưng. Thành phố Hà Nội. Vào thời điểm 30 tháng 9 năm 2020. Tổng Công ty có hai mươi sáu (26) công ty thành viên trên cả nước.

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2020. Tổng Công ty có 01 công ty con như sau:

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Quyết định thành lập số	Lĩnh vực hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty
1	Công ty liên doanh bảo hiểm Lào – Việt (LVI)	Tầng 3 Tháp LVB. 44 Lanxane Avenue. Thủ đô Viên Chăn. Lào	077-08/ĐT ngày 09 tháng 6 năm 2008 do Bộ Kế hoạch Đầu tư của nước CHDCND Lào cấp	Bảo hiểm	65%

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng*

Các báo cáo tài chính Quý III năm 2020 của Tổng Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ Kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 232/2012/TT-CĐKT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính. Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Bảng cân đối kế toán. báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính Quý III năm 2020 được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính. kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký là Nhật ký sổ cái.

2.3 *Niên độ kế toán*

Niên độ kế toán của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đồng tiền kế toán*

Tổng Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng VNĐ.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Các chính sách kế toán của Tổng Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

4. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn điều lệ	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Cổ phiếu quỹ*	*Dự trữ bắt buộc*	*Lợi nhuận sau thuế*	***Tổng***
	VNĐ	*VNĐ*	*VNĐ*	*VNĐ*	*VNĐ*	*VNĐ*	*VNĐ*
Số dư đầu năm trước	**1.172.768.950.000**	**655.565.033.362**	**50.158.477.335**	**-**	**44.093.204.290**	**177.797.734.836**	**2.101.141.373.612**
-Tăng vốn trong năm trước							
- Lãi trong năm trước						204,292,869,181	**204.292.869.181**
- Trích quỹ			36.894.420.328		*10*,214,643,459	(72.109.063.787)	**(25.000.000.000)**
- Chia cổ tức						(82.093.826.500)	**(82.093.826.500)**
- Giảm khác							
Số dư đầu năm nay	**1.172.768.950.000**	**655.565.033.362**	**87.052.897.663**	**-**	**55,012,673,294**	**227,940,861,974**	**2.198.340.416.293**
-Tăng vốn trong năm nay							
- Lãi trong năm nay						225.882.436.744	**225.882.436.744**
- Tăng khác							
- Giảm vốn trong năm nay							
- trích quỹ dự trữ bắt buộc					7,734,083,392	(7.734.083.392)	-
- Chi trả cổ tức						(93.821.516.000)	**(93.821.516.000)**
- Trích quỹ đầu tư phát triển			54,597,345,046			(54,597,345,046)	-
- Trích quỹ khen thưởng.						(34.660.000.000)	**(34.660.000.000)**
Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	**1.172.768.950.000**	**655.565.033.362**	**87.052.897.663**	**-**	**62,746,756,686**	**263.010.354.280**	**2.295.741.337.037**

5. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	Quý III/2020	*Quý III/2019*
	VNĐ	*VNĐ*
Phí bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	448.985.931.399	304.518.857.633
Phí bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	138.188.404.248	123.384.233.685
Phí bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	85.955.247.162	91.329.706.141
Phí bảo hiểm hàng không	-	138.018.200
Phí bảo hiểm xe cơ giới	503.994.818.329	475.765.690.354
Phí bảo hiểm cháy. nổ	363.553.020.009	349.179.791.636
Phí bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	72.023.338.279	49.817.401.878
Phí bảo hiểm trách nhiệm	8.576.456.638	7.081.959.372
Phí bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	4.662.593.564	402.000.000
Phí bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	9.600.161.935	10.828.766.695
Phí bảo hiểm nông nghiệp	-	1.293.657.177
Phí bảo hiểm bảo lãnh	420.906.747	429.788.558
Phí nhận tái bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	9.211.840.054	32.140.493.847
Phí nhận tái bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	99.586.359.020	37.274.641.873
Phí nhận tái bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	787.128.509	(143.070.681)
Phí nhận tái bảo hiểm hàng không	1.345.353.286	1.909.798.164
Phí nhận tái bảo hiểm xe cơ giới	27.240.754.584	46.930.540.341
Phí nhận tái bảo hiểm cháy. nổ	12.550.489.076	20.286.689.490
Phí nhận tái bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	652.202.972	1.473.535.289
Phí nhận tái bảo hiểm trách nhiệm	937.088.871	236.408.968
Phí nhận tái bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	8.176.416	-
Phí nhận tái bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	739.457.149	35.028.601
Phí nhận tái bảo hiểm nông nghiệp	6.348.552	(1.000.968)
Các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm		
Tăng (giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(97.798.353.095)	(33.517.156.243)
Cộng	**1.691.227.723.704**	**1.520.795.780.010**

6. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Quý III/2020	*Quý III/2019*
	VNĐ	*VNĐ*
Phí nhượng tái bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	8.567.715.169	29.140.011.393
Phí nhượng tái bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	202.144.756.815	75.931.575.720
Phí nhượng tái bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	38.222.602.536	59.182.844.096
Phí nhượng tái bảo hiểm hàng không	1.376.651.036	1.656.860.121
Phí nhượng tái bảo hiểm xe cơ giới	5.925.457.837	6.583.712.827
Phí nhượng tái bảo hiểm cháy. nổ	193.590.923.087	264.870.035.108
Phí nhượng tái bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	40.948.371.752	36.427.890.511
Phí nhượng tái bảo hiểm trách nhiệm	9.173.387.352	3.300.205.208
Phí nhượng tái bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	1.196.923.214	-
Phí nhượng tái bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	9.791.321.084	10.036.210.287
Phí nhượng tái bảo hiểm nông nghiệp		1.099.753.730
Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	23.015.629.974	30.076.644.886
Cộng	**533.953.739.856**	**518.305.743.887**

\7. HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Quý III/2020	*Quý III/2019*
	VNĐ	*VNĐ*
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	112.287.319.294	116.348.722.832
Cộng	**112.287.319.294**	**116.348.722.832**

8. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	Quý III/2020	*Quý III/2019*
	VNĐ	*VNĐ*
Chi bồi thường bảo hiểm gốc	705.912.985.282	545.048.431.336
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	89.891.314.193	97.021.629.260
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(460.390.977.216)	(247.154.327.116)
Các khoản thu giảm chi (Thu đòi người thứ ba bồi hoàn. thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	(2.120.905.024)	(1.630.809.581)
Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	7.691.211.060	164,312,411,532
Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	57.818.064.730	117.953.606.888
Cộng	**398.801.693.025**	**439.643.728.543**

9. CHI KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	Quý III/2020	*Quý III/2019*
	VNĐ	*VNĐ*
Chi hoa hồng bảo hiểm	154.121.202.068	126.515.516.783
Chi về dịch vụ đại lý	52.468.074.574	15.710.970.335
Chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm	9.068.163	51.142.607
Chi quản lý đại lý bảo hiểm	-	-
Chi đề phòng hạn chế tổn thất	1.056.204.685	1.654.672.791
Các khoản trích lập bắt buộc theo quy định (Chi lập quỹ bảo vệ người được bảo hiểm...)	-	-
Chi khác	327.349.176.412	281.530.992.105
Cộng	**535.003.725.902**	**425.463.294.621**

10. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý III/2020	*Quý III/2019*
	VNĐ	*VNĐ*
Lãi tiền gửi. tiền cho vay	154.721.568.132	148.422.328.934
Lãi đầu tư trái phiếu. kỳ phiếu. tín phiếu	31.838.410.435	31.298.312.290
Cổ tức. lợi nhuận được chia	9.119.374.068	6.165.666.600
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7.585.328.722	812.009.512
Lãi hoạt động đầu tư chứng khoán	8.026.496.291	4.234.741.042
Doanh thu hoạt động tài chính khác	343.434.621	32.392
Cộng	**211.634.612.269**	**190.933.090.770**

11. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý III/2020	*Quý III/2019*
	VNĐ	*VNĐ*
Lãi tiền vay	4.438.356	(487.629.553)
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán	178.032.708	76.117.980
Lỗ từ hoạt đồng đầu tư chứng khoán	950.021.927	307.852.699
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7.692.238.179	4.025.638.128
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn. dài hạn	391.434.735	492.847.805
Chi phí tài chính khác	61.204.024	624.482.889
Cộng	**9.277.369.929**	**5.039.309.948**

12. THU NHẬP KHÁC

	Quý III/2020	*Quý III/2019*
	VNĐ	*VNĐ*
Thu thanh lý. nhượng bán TSCĐ	9.117.727	12.984.192
Lãi do đánh giá lại tài sản	-	-
Tiền phạt thu được	-	-
Thuế được giảm	-	-
Các khoản thu nhập khác	169.416.846	232.594.927
Cộng	**178.534.573**	**245.579.119**

13. CHI PHÍ KHÁC

	Quý III/2020	*Quý III/2019*
	VNĐ	*VNĐ*
Chi phí thanh lý. nhượng bán TSCĐ	-	-
Lỗ do đánh giá lại tài sản	-	-
Các khoản bị phạt	41.368.913	160.229.957
Các khoản chi phí khác	15.880.619	67.207.610
Cộng	**57.249.532**	**227.438.267**

14. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý III/2020	*Quý III/2019*
	VNĐ	*VNĐ*
Chi phí nhân viên	163.002.089.814	150.813.965.068
Chi phí vật liệu	7.602.812.620	4.883.311.134
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.674.981.020	1.925.310.133
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.488.496.887	4.505.392.018
Thuế. phí và lệ phí	7.305.878.143	5.008.871.213
Chi phí dịch vụ mua ngoài	93.004.858.694	78.211.817.531
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	(4.154.240.003)	(100.813.540)
Chi phí bằng tiền khác	2.871.735.635	3.398.185.688
Cộng	**274.796.612.810**	**248.646.039.245**

15. CÁC CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TÀNG

Thuế nhà thầu

Tổng Công ty đã tính toán và giữ lại phần thuế nhà thầu của các nhà tái cư trú tại quốc gia không có hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam hoặc cư trú tại quốc gia có hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam, đã gửi hồ sơ hợp lệ liên quan cho cơ quan thuế và đang chờ cơ quan thuế xem xét.

16. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Sau thời điểm lập báo cáo Quý III năm 2020 không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong báo cáo tài chính cũng như ảnh hưởng đến tình hình hoạt động của Tổng Công ty.

17. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo quy định của Chuẩn mực Kế toán số 28 - Báo cáo bộ phận tại đoạn 09 các bộ phận cần phải lập báo cáo được định nghĩa như sau:

- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm. dịch vụ riêng lẻ. một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác;
- Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm. dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Theo bản chất hoạt động kinh doanh của BIC. mặc dù Tổng Công ty có các công ty thành viên trên toàn quốc nhưng các công ty thành viên này đều hoạt động kinh doanh trên một lĩnh vực là bảo hiểm phi nhân thọ. cung cấp cùng một loại hình sản phẩm bảo hiểm phi nhân thọ được thiết kế theo quy chuẩn chung của Tổng Công ty và chịu các rủi ro tương tự nhau. Hơn nữa. tuy các công ty thành viên này nằm trên một số địa bàn thuộc các tỉnh thành khác nhau trên toàn quốc nhưng sự phân chia địa lý mang tính tương đối để thuận tiện hơn trong quá trình chăm sóc khách hàng. khai thác dịch vụ và phạm vi cung cấp dịch vụ của mỗi đơn vị thành viên không bị giới hạn bởi sự phân chia địa lý này. Do đó Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV không có các bộ phận cần phải lập và trình bày thông tin trong các báo cáo tài chính theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán số 28.

Bà Kiều Thị Hồng Nhung Chuyên viên Ban Tài chính kế toán	Bà Nguyễn Thanh Mai Phó Giám đốc phụ trách Ban Tài chính - Kế toán TCKT	Ông Trần Hoài An Tổng Giám đốc

Hà Nội. Việt Nam
Ngày 29 tháng 10 năm 2020